CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F.17

Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, Nha Trang, Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHA TRANG
SEAFOODS
- F17

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17
DN: C=VN, L=KHÁNH HÒA, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200567428, E=NHATRANGSEAFOODS@NHATRANGSEAFOODS.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-10-30 11:15:43
Foxit PhantomPDF Version: 9.5.0

Nha Trang, tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**623,713,712,102**	**722,396,176,198**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**85,383,903,856**	**138,091,264,208**
1. Tiền	111		68,790,303,856	124,341,264,208
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,593,600,000	13,750,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**40,200,000,000**	**41,200,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	40,200,000,000	41,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**251,580,051,438**	**340,741,767,942**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	173,670,211,844	208,754,071,059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	27,344,707,339	62,612,067,849
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	52,482,052,494	71,292,549,273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1,916,920,239)	(1,916,920,239)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**168,265,547,298**	**135,350,527,146**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	168,265,547,298	135,350,527,146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**78,284,209,510**	**67,012,616,902**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	776,690,685	1,544,773,936
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		69,644,775,347	56,568,438,583
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	7,862,743,478	8,899,404,383
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**568,068,403,012**	**565,286,578,292**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,751,177,003**	**10,740,718,503**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10,751,177,003	10,740,718,503
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**190,831,470,413**	**209,092,171,057**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	178,609,632,232	196,656,233,301
- *Nguyên giá*	*222*		*362,639,635,770*	*364,827,297,169*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(184,030,003,538)*	*(168,171,063,868)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12,221,838,181	12,435,937,756
- *Nguyên giá*	*228*		*14,978,937,376*	*14,978,937,376*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2,757,099,195)*	*(2,542,999,620)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**183,701,402,315**	-
- Nguyên giá	231	V.11	183,701,402,315	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21,620,862,357**	**177,189,392,160**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	21,620,862,357	177,189,392,160
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**147,073,280,241**	**147,358,590,241**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	28,000,000,000	28,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	117,073,280,241	117,358,590,241
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	2,000,000,000	2,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,090,210,683**	**20,905,706,331**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	14,090,210,683	20,905,706,331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,191,782,149,514**	**1,287,682,754,490**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**764,499,677,897**	**824,145,979,933**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**634,799,677,897**	**690,145,979,933**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	233,460,739,632	211,114,418,845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1,738,059,246	1,753,599,135
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4,464,000	133,895,205
4. Phải trả người lao động	314	V.17	7,912,767,000	17,333,235,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4,468,300,796	4,456,967,675
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	7,087,714,703	6,597,406,360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a,c	370,796,562,935	437,414,902,008
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	9,331,069,585	11,341,555,705
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**129,700,000,000**	**134,000,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b,c	129,700,000,000	134,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**427,282,437,217**	**463,536,774,557**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**427,282,437,217**	**463,536,774,557**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	188,000,000,000	188,000,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*188,000,000,000*	*188,000,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	17,957,399,540	17,957,399,540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	221,325,037,677	257,579,375,017
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*257,579,375,017*	*257,579,375,017*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(36,254,337,340)*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,191,782,149,514**	**1,287,682,754,490**

Nha Trang, ngày 30.. tháng 10 năm 2023

Trần Thị Cẩm Vân	Nguyễn Bản Tiến	Ngô Tuấn Kiệt
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế phát sinh Kỳ này	Lũy kế phát sinh Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	249,666,202,670	363,653,042,117	562,298,352,554	1,063,710,523,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4,967,709,012	4,685,579,830	4,967,709,012	9,066,006,065
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		244,698,493,658	358,967,462,287	557,330,643,542	1,054,644,517,045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	235,483,088,084	327,757,459,544	531,283,493,438	920,818,627,452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,215,405,574	31,210,002,743	26,047,150,104	133,825,889,593
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,289,003,251	11,871,050,993	18,416,517,662	30,290,618,232
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,886,211,759	24,887,774,305	26,619,968,541	45,900,846,256
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,869,187,088	4,283,206,407	12,678,727,906	9,688,614,504
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	11,828,274,312	34,558,252,734	31,420,429,004	114,408,392,162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8,022,742,227	12,879,195,335	22,112,638,456	31,763,932,193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14,232,819,473)	(29,244,168,638)	(35,689,368,235)	(27,956,662,786)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	264,499,602	119,792,469	479,273,460	885,370,827
12. Chi phí khác	32	VI.9	1,082,640,527	4,762,129	969,030,234	8,669,027
13. Lợi nhuận khác	40		(818,140,925)	115,030,340	(489,756,774)	876,701,800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15,050,960,398)	(29,129,138,298)	(36,179,125,009)	(27,079,960,986)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	75,212,331	-	75,212,331	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15,126,172,729)	(29,129,138,298)	(36,254,337,340)	(27,079,960,986)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Nha Trang, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Cẩm Vân	Nguyễn Dân Tiến	Ngô Tuấn Kiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(36,179,125,009)***	***(27,079,960,986)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,V.10	23,010,274,816	23,157,953,652
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	-	15,208,619,543
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,349,335,414)	(2,886,694,558)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	12,678,727,906	9,688,614,504
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(2,839,457,701)***	***18,088,532,155***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65,701,485,068	(67,247,042,704)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(32,915,020,152)	(60,159,029,847)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13,835,783,436	115,743,760,167
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8a,b	7,583,578,899	8,803,365,000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.18,VI.5	(12,921,427,022)	(9,369,260,430)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(75,212,331)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(2,010,486,120)	(2,801,926,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***36,359,244,077***	***3,058,397,661***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(23,640,874,288)	(90,447,307,823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,821,406,682	613,175,926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(913,200)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		913,200,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5,VI.6	1,758,915,450	2,273,599,727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(18,148,265,356)***	***(87,560,532,170)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	649,502,670,774	1,029,714,185,851
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(720,421,009,847)	(1,034,255,615,607)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22	-	(31,207,769,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(70,918,339,073)***	***(35,749,198,756)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(52,707,360,352)**	**(120,251,333,265)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**138,091,264,208**	**231,433,968,864**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	820,731,230
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**85,383,903,856**	**112,003,366,829**

Nha Trang, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Trần Thị Cẩm Vân	Nguyễn Dân Tiến	Ngô Tuấn Kiệt
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là: khai thác , nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản NT có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Tại ngày đầu năm và ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 66,53%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế biến Thủy sản F90	Số 01 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F17	Số 58B đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F394	Số 01 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Cửa hàng Thủy sản Seafoods	Số 71 Phan Bội Châu, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, Việt Nam
Quán cà phê 31024	Số 310 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao	Thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.086 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.199 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến các công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá do Công ty mẹ quy định (áp dụng tỷ giá 24,090 VND/USD).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con

Các công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào các công ty con
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập khi các công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại các công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại các công ty con. Nếu các công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí đền bù và các chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí đền bù

Chi phí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng đất.

Chi phí khác

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:
- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 45 năm đến 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Từ ngày 31 tháng 07 năm 2023 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	881,811,305	1,451,639,393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67,908,492,551	122,889,624,815
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống)	16,593,600,000	13,750,000,000
Cộng	**85,383,903,856**	**138,091,264,208**

Các khoản tương đương tiền của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.19a).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	***40,200,000,000***	***40,200,000,000***	***41.200.000.000***	***41.200.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	40,200,000,000	40,200,000,000	41.200.000.000	41.200.000.000
Dài hạn	***2,000,000,000***	***2,000,000,000***	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***
Trái phiếu	2,000,000,000	2,000,000,000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**42,200,000,000**	**42,200,000,000**	**43.200.000.000**	**43.200.000.000**

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.20a).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào công ty con	***28,000,000,000***		***28.000.000.000***	
Công ty Cổ phần Thủy sản NT (i)	28,000,000,000		28.000.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***117,073,280,241***		***117.358.590.241***	***651,329,500***
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF (ii)	72,094,580,000		72.094.580.000	
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 (iii)	22,170,163,291		22.170.163.291	
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang (iv)	15,858,536,950		15.858.536.950	
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89 (v)	6,930,000,000		6.930.000.000	
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vi)	-		285.310.000	651.329.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods	20,000,000		20.000.000	
Cộng	**145,073,280,241**		**145.358.590.241**	**651,329,500**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700527019 điều chỉnh lần thứ 3 ngày 13 tháng 01 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NT 66,53% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính và tại ngày đầu năm, Công ty nắm giữ 841.611 cổ phiếu tương đương 66,53% vốn điều lệ.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty nắm giữ 11.711.278 cổ phiếu, tương đương 18,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 số tiền 22.170.163.291 VND, chiếm 5,16% vốn thực góp.

(iv) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty nắm giữ 1.394.000 cổ phiếu, tương đương 4,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Green World Nha Trang.

(v) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty nắm giữ 5.440.000 cổ phiếu, tương đương 18% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89.

(vi) Tại ngày đầu năm, Công ty sở hữu là 30.850 cổ phiếu với giá trị đầu tư là 285.310.000 VND.

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con
Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu	120,114,312,281	137.990.415.371
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	1,203,404,589	1.178.852.182
Doanh thu bán vật tư	4,880,000	17.618.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79,142,129	4.090.909
Mua hàng nội địa	1,280,083,167	16.988.475.660
Phí vận chuyển quốc tế, hoa hồng môi giới hàng ủy thác xuất khẩu Công ty chi hộ	801,110,945	26,288,510

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh
Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.19a).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu các bên liên quan	***31,815,618,764***	***33,982,036,952***
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	29,200,153,091	28,838,590,583
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17	212,273,818	21,062,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm NTSF	-	12,750,000
Công ty Cổ phần Onsen	1,500,191,482	53,410,513
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89	587,207,018	4,674,976,827
Công ty Cổ phần Thủy Sản NT	266,631,959	325,526,035
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	29,000,000	23,890,910
Công ty Cổ phần In và Thương Mại Khánh Hòa	16,220,412	31,830,084
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	3,940,984	-
Phải thu các khách hàng khác	***141,854,593,080***	***174,777,417,257***
Công ty NTSF Company, Inc	12,251,557,198	48,901,633,200

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Seafood Connection BV	31,230,228,417	26,789,057,543
Công ty Thalassa Seafoods NV	9,042,074,127	16,386,825,555
Công ty LP Foods Pte, Ltd	12,772,094,620	9,605,165,074
Các khách hàng khác	76,558,638,718	73,089,352,735
Cộng	**173,670,211,844**	**208,754,071,059**

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.20a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***14,725,157,567***	***36,565,544,138***
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89	9,050,886,078	34,369,264,138
Công ty Cổ Phần Onsen	5,674,271,489	2,192,320,000
Công ty Cổ phần Yến sào Nha Trang Khánh Hòa	-	3,960,000
Trả trước cho các người bán khác	***12,619,549,772***	***26,046,523,711***
Công ty TNHH Anh Phát	10,953,844,800	10,529,318,000
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật và Công Nghệ Trường Thịnh	-	7,058,593,642
Các nhà cung cấp khác	1,665,704,972	8,458,612,069
Cộng	**27,344,707,339**	**62,612,067,849**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***4,607,377,506***	-
Công ty Cổ phần Thuỷ sản NT - Tiền chiết khấu bán hàng chi hộ	-	-	62,040,804	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Tiền chiết khấu bán hàng chi hộ	-	-	42,987,680	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Tiền hàng bán trả lại	-		4,437,450,000	
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89 - Tiền chiết khấu bán hàng chi hộ	-	-	64,899,022	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***52,482,052,494***	-	***66,685,171,767***	-
Tạm ứng	50,723,354,152	-	48,326,271,443	-
Tiền cước vận chuyển thu hồi	-		16,344,824,811	
Tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	499,077,469	-	618,685,753	-
Thuế TNCN còn phải thu	694,421,277	-	699,310,727	-
Ký quỹ, ký cược	15,016,000	-	15,016,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	550,183,596	-	681,063,033	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	**52,482,052,494**	-	**71,292,549,273**	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ	10,751,177,003	-	10,740,718,503	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Nha Trang (i)	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (ii)	4,500,000,000	-	4,500,000,000	-
- Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong (iii)	150,000,000	-	150,000,000	-
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (iv)	80,852,003	-	80,852,003	-
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Khánh Hòa (iv)	20,325,000		9,866,500	
Cộng	**10,751,177,003**	-	**10,740,718,503**	-

(i) Ký quỹ thực hiện dự án Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood - F17 tại số 777 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang.

(ii) Ký quỹ thực hiện dự án đầu tư "Khu liên hợp Dịch vụ Du lịch – Thương mại và Trung tâm giới thiệu sản phẩm NTSF F17".

(iii) Ký quỹ thực hiện dự án "Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao".

(iv) Ký quỹ về phí cải tạo phục hồi môi trường, dự án Mỏ nước khoáng Hòn Thơm tại xã Vĩnh Ngọc, Nha Trang.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Aquatila - Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1.789.517.009	-	Trên 3 năm	1.789.517.009	-
Trả trước cho người bán	Trên 3 năm	127.403.230	-	Trên 3 năm	127.403.230	-
Cộng		**1.916.920.239**	-		**1.916.920.239**	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.916.920.239	1.916.920.239
Số cuối kỳ	**1.916.920.239**	**1.916.920.239**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9,282,220,183	-	9,990,161,079	-
Công cụ, dụng cụ	71,816,895	-	92,546,574	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,717,156,111	-	-	-
Thành phẩm	153,102,342,388	-	125,051,839,153	-
Hàng hóa	92,011,721	-	215,980,340	-
Cộng	**168,265,547,298**	-	**135,350,527,146**	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.20a).

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	400,157,903	580,723,238
Công cụ, dụng cụ	376,532,782	943,742,443
Chi phí sửa chữa	-	20,308,255
Cộng	**776,690,685**	**1,544,773,936**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	5,879,695,021	6,068,021,767
Chi phí công cụ dụng cụ	5,966,049,970	11,249,650,514
Chi phí sửa chữa	1,442,232,014	2,643,036,515
Chi phí đền bù	405,000,000	420,000,000
Các chi phí trả trước dài hạn khác	397,233,678	524,997,535
Cộng	**14,090,210,683**	**20,905,706,331**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	171,793,435,382	155,512,453,220	36,560,555,365	960,853,202	364,827,297,169
Mua trong năm	-	2,587,599,534	-	39,618,182	2,627,217,716
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	228,414,664	2,478,968,923	1,235,656,227	-	3,943,039,814
Thanh lý, nhượng bán	(4,429,783,157)	(1,953,978,800)	(2,244,495,455)	(129,661,517)	(8,757,918,929)
Số cuối kỳ	**167,592,066,889**	**158,625,042,877**	**35,551,716,137**	**870,809,867**	**362,639,635,770**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	2,998,532,973	48,111,637,746	9,013,514,192	305,716,838	60,429,401,749
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	46,962,482,716	97,519,688,063	23,030,167,531	658,725,558	168,171,063,868
Khấu hao trong năm	11,046,114,242	9,676,450,231	2,073,816,151	82,122,741	22,878,503,365

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Thanh lý, nhượng bán	(2,945,798,222)	(1,699,608,501)	(2,244,495,455)	(129,661,517)	(7,019,563,695)
Số cuối kỳ	**55,062,798,736**	**105,496,529,793**	**22,859,488,227**	**611,186,782**	**184,030,003,538**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	124,830,952,666	57,992,765,157	13,530,387,834	302,127,644	196,656,233,301
Số cuối kỳ	**112,529,268,153**	**53,128,513,084**	**12,692,227,910**	**259,623,085**	**178,609,632,232**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 55,638,057,379 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	14,606,937,376	372,000,000	14,978,937,376
Số cuối kỳ	**14,606,937,376**	**372,000,000**	**14,978,937,376**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	272,000,000	272,000,000
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2,217,499,620	325,500,000	2,542,999,620
Khấu hao trong năm	197,599,575	16,500,000	214,099,575
Số cuối kỳ	**2,415,099,195**	**342,000,000**	**2,757,099,195**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12,389,437,756	46,500,000	12,435,937,756
Số cuối kỳ	**12,191,838,181**	**30,000,000**	**12,221,838,181**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.20a).

11. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại

	Nguyên giá	Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood - F17	183,701,402,315	-	183,701,402,315
Cộng	**183,701,402,315**	**-**	**183,701,402,315**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		1,235,656,227	(1,235,656,227)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	159,039,890,995	29,531,496,382	(183,929,816,979)	(14,100,667)	4,627,469,731
- Dự án Trung tâm thương mại – Du lịch Nha Trang Seafood – F17	*154,276,194,962*	*29,439,308,020*	*(183,701,402,315)*	*(14,100,667)*	-
- Các công trình vùng nuôi	*593,155,954*		*(228,414,664)*	-	*364,741,290*
- Các công trình khác	*4,170,540,079*	*92,188,362*	-	-	*4,262,728,441*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	18,149,501,165	1,330,592,876	(2,478,968,923)	(7,732,492)	16,993,392,626
Cộng	**177,189,392,160**	**32,097,745,485**	**(187,644,442,129)**	**(21,833,159)**	**21,620,862,357**

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này là 7,756,602,738 VND (năm trước chi phí lãi vay được vốn hóa là 1,261,556,164VND).

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chi phí lãi vay (i)	18,313,890,686	7.274.469.946
Lỗ tính thuế năm (ii)	27,364,516,325	328,977,143
Cộng	**45,678,407,011**	**7,603,447,089**

(i) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

Chi tiết chi phí lãi vay chưa được ghi nhận như sau::

	Số cuối kỳ
Năm 2022	7,274,469,946
9 tháng đầu năm 2023	11,039,420,740

	Số cuối kỳ
Cộng	**18,313,890,686**

(ii) Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

Thời hạn sử dụng tối đa của các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau::

	Số cuối kỳ
Năm 2022	-
9 tháng đầu năm 2023	27,364,185,811
Cộng	**27,364,185,811**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***217,396,154,336***	***198,451,024,023***
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	144,264,107,124	108,062,134,722
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	4,192,520,552	37,722,888,687
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89	68,939,526,660	52,662,648,614
Công ty Cổ phần Onsen	-	3,352,000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***16,064,585,296***	***12,663,394,822***
Các nhà cung cấp khác	16,064,585,296	12,663,394,822
Cộng	**233,460,739,632**	**211,114,418,845**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Thyssen Food Pte Ltd	809,263,500	-
Công ty Ally Sphere Food	818,795,746	1,435,511,135
Các khách hàng khác	110,000,000	318,088,000
Cộng	**1,738,059,246**	**1,753,599,135**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Thuế được hoàn	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	321,583,749	(321,583,749)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,028,939,083	75,212,331	(75,212,331)	-	-	1,028,939,083
Thuế thu nhập cá nhân	129,683,205	-	642,227,091	(493,634,914)	(656,844,547)	-	378,569,165
Thuế tài nguyên	3,012,000	-	43,557,200	(42,105,200)	-	4,464,000	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	928,683	(928,683)	-	-	-

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Thuế được hoàn	Phải nộp	Phải thu
Tiền thuê đất	-	7,870,465,300	1,415,230,070	-	-	-	6,455,235,230
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	61,593,750	(61,593,750)		-	-
Thuế môn bài	-	-	9,000,000	(9,000,000)	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,200,000	-	537,539,253	(538,739,253)	-	-	-
Cộng	**133,895,205**	**8,899,404,383**	**3,106,872,127**	**(1,542,797,880)**	**(656,844,547)**	**4,464,000**	**7,862,743,478**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Thủy, hải sản xuất khẩu	0%
Thủy, hải sản bán cho doanh nghiệp ở khâu thương mại	Không kê khai, không nộp thuế
Thủy, hải sản bán nội địa (tùy từng mặt hàng)	5%, 10%
Cho thuê kho, vật tư, dịch vụ khác …	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Riêng thu nhập từ hoạt động chế biến trong lĩnh vực thủy sản, Công ty áp dụng thuế suất 15% theo qui định tại Khoản 5 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2016 Bổ sung Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(36,179,125,009)	(27,079,960,986)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí lãi vay không được trừ [(i)]	11,039,420,740	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	*1,007,481,365*	1,507,660,836
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(3,231,962,907)*	(7,417,215,523)
Thu nhập chịu thuế	(27,364,185,811)	(32,989,515,673))
Thu nhập được miễn thuế	-	(24,680,000)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	*75,212,331*	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	75,212,331	-

(i) Chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho việc sử dụng nước dưới đất để phục vụ sản xuất (làm đá lạnh để phục vụ đông lạnh) với giá tính thuế đơn vị tài nguyên là 5.000 VND/m^3 với mức thuế suất 8%.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Theo Công văn số 3530/CTKHH-HKDCN ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa, Công ty được xử lý thoái thu số tiền nộp một lần cho cả thời gian thuê đất đối với dự án Công viên bờ biển Bãi Dương, theo đó số tiền thuê đất nộp thừa sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phát sinh phát sinh ở các kỳ kế tiếp hoặc hoàn tiền theo quy định.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Khoản tiền lương còn phải trả người lao động cuối kỳ.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	1,395,601,000	2,738,569,000
Nhà máy F17	3,405,546,000	7,695,791,000
Nhà máy F90	2,729,005,000	5,970,501,000
Nhà hàng Nha Trang Seafoods	-	306,549,000
Vùng nuôi	382,615,000	621,825,000
Cộng	**7,912,767,000**	**17,333,235,000**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***246,575,342***	***38,575,342***
Ông Ngô Văn Ích - Chi phí lãi vay phải trả	-	38,575,342
Ông Ngô Tuấn Kiệt - Chi phí lãi vay phải trả	246,575,342	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4,221,725,454***	***4,418,392,333***
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	2,240,298,722	1,361,120,843
Chi phí lãi vay phải trả	591,905,212	835,110,630
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1,389,521,520	2,222,160,860
Cộng	**4,468,300,796**	**4,456,967,675**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***728,835,616***	***143,132,055***
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang - Chi phí lãi vay phải trả	299,178,082	99,879,452
Công ty Cổ phần Thuỷ sản NTSF- Chi phí lãi vay phải trả	429,657,534	43,252,603
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6,358,879,087***	***6,454,274,305***
Kinh phí công đoàn	4,712,172,736	4,312,920,776
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	336,588,420	336,588,420
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	360,283,475	360,283,475
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	949,834,456	1,444,481,634
Cộng	**7,087,714,703**	**6,597,406,360**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (i)	239,054,889,384	251,350,889,005
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (ii)	76,854,483,128	157,213,321,610
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (iii)	48,563,878,770	26,679,828,840
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - CN Nha Trang (iv)	6,323,311,653	2,170,862,553
Cộng	**370,796,562,935**	**437,414,902,008**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay dưới 01 năm, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là toàn bộ công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, truyền dẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 01 Phước Long - Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ; hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để mua nguyên liệu và các chi phí phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Thời hạn tối đa là 06 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay theo lãi suất thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 58B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 39), toàn bộ quyền sử dụng đất tại 309 Đường 2/4 - Vĩnh Phước, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Trụ sở chính 56B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (thửa đất số 176, tờ bản đồ số 58), Nhà hàng Seafoods số 46 Nguyễn Thị Minh Khai- Lộc Thọ, Nhà số 71 Phan Bội Châu- Xương Huân, Phân xưởng 310 Đường 2/4- Vĩnh Phước, Nhà số 05 Sinh Trung - Vạn Thạnh. Ngoài

ra, Công ty còn dùng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood - F17 tại Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF, toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất, thiết bị văn phòng, thiết bị truyền dẫn, phương tiện vận tải, hàng tồn kho để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

(iii) Khoản vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang để bổ sung vốn lưu động kinh doanh với lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương – Chi nhánh Nha Trang để bổ sung vốn lưu động kinh doanh với lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số tiền (VND)
Số đầu năm	437,414,902,008
Số tiền vay phát sinh	609,502,670,774
Số tiền vay đã trả	(676,121,009,847)
Số cuối kỳ	**370,796,562,935**

20b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	***129,700,000,000***	***133.700.000.000***
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang (i)	20,000,000,000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF (ii)	69,700,000,000	69.700.000.000
Ông Ngô Tuấn Kiệt (ii)	40,000,000,000	-
Ông Ngô Văn Ích (ii)	-	40.000.000.000
Vay dài hạn phải trả cá nhân khác	-	***300.000.000***
Vay dài hạn các cá nhân khác (ii)	-	300.000.000
Cộng	**129,700,000,000**	**134.000.000.000**

Công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Green World Nha Trang để đầu tư xây dựng dự án Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood - F17 với lãi suất hiện tại 7,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Các khoản vay dài hạn để đầu tư xây dựng dự án Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood - F17 với lãi suất hiện tại 7,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Kỳ hạn thanh toán của khoản vay dài hạn là từ 1 năm đến 5 năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số tiền (VND)
Số đầu năm	134,000,000,000

Số tiền vay phát sinh	40,000,000,000
Số tiền vay đã trả	(44,300,000,000)
Số cuối kỳ	**129,700,000,000**

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	8,454,556,491	-	(1,309,200,000)	7,145,356,491
Quỹ phúc lợi	2,886,999,214	-	(701,286,120)	2,185,713,094
Cộng	**11,341,555,705**	**-**	**(2,010,486,120)**	**9,331,069,585**

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	199,000,000,000	17,957,399,540	300,266,326,556	517,223,726,096
Giảm vốn điều lệ do Công ty thu hồi cổ phiếu thưởng	(11,000,000,000)	-	-	(11,000,000,000)
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	(27,079,960,986)	(27,079,960,986)
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước	-	-	(20,207,769,000)	(20,207,769,000)
Thu hồi tiền thuê đất Phía Đông đường Phạm Văn Đồng	-	-	1,313,389,680	1,313,389,680
Chi thù lao HĐQT	-	-	(325,603,680)	(325,603,680)
Số dư cuối kỳ trước	**188,000,000,000**	**17,957,399,540**	**253,966,382,570**	**459,923,782,110**
Số dư đầu năm nay	188,000,000,000	17,957,399,540	257,579,375,017	463,536,774,557
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	(36,254,337,340)	(36,254,337,340)
Số dư cuối kỳ này	**188,000,000,000**	**17,957,399,540**	**221,325,037,677**	**427,282,437,217**

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, chi tiết cổ đông góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Ngô Văn Ích	-	62,219,050,000
Ông Ngô Tuấn Kiệt	99,428,990,000	37,209,940,000
Bà Đào Thị Minh Hương	18,800,000,000	18,800,000,000
Các cổ đông khác	69,771,010,000	69,771,010,000
Cộng	**188,000,000,000**	**188,000,000,000**

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,800,000	18,800,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18,800,000	18,800,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,800,000	18,800,000

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền chỉ có 2,260,353.06 USD (số đầu năm là 2,240,242.57 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	245,936,537,178	355,113,623,087	547,243,755,282	1,044,398,650,511
Doanh thu bán hàng hóa	75,249,724	1,330,235,674	766,216,032	1,532,275,154
Doanh thu nhà hàng và cung cấp dịch vụ	3,654,415,768	7,209,183,356	14,288,381,240	17,779,597,445
Cộng	**249,666,202,670**	**363,653,042,117**	**562,298,352,554**	**1,063,710,523,110**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-	-	237,897,251
Hàng bán bị trả lại	4,967,709,012	4,685,579,830	4,967,709,012	8,828,108,814
Cộng	**4,967,709,012**	**4,685,579,830**	**4,967,709,012**	**9,066,006,065**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	234,411,633,375	322,880,130,747	526,165,196,564	912,096,458,427
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56,383,025	92,693,581	700,835,203	279,407,931
Giá vốn nhà hàng và cung cấp dịch vụ	1,015,071,684	4,784,635,216	4,417,461,671	8,442,761,094
Cộng	**235,483,088,084**	**327,757,459,544**	**531,283,493,438**	**920,818,627,452**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	503,463,645	504,832,145	1,639,307,166	2,383,416,032

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	24,680,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1,157,649,606	11,366,218,848	16,149,320,496	27,881,022,200
Chiết khấu thanh toán	-	-	-	1,500,000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	627,890,000	-	627,890,000	-
Cộng	**2,289,003,251**	**11,871,050,993**	**18,416,517,662**	**30,290,618,232**

5. Chi phí tài chính

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí lãi vay	5,869,187,088	4,283,206,407	12,678,727,906	9,688,614,504
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	16,108,999	5,395,910,513	13,940,250,513	21,003,499,917
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	15,208,619,543	-	15,208,619,543
Phí lưu ký chứng khoán	2,472	37,842	76,922	112,292
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	913,200	-	913,200	-
Cộng	**5,886,211,759**	**24,887,774,305**	**26,619,968,541**	**45,900,846,256**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí cho nhân viên	973,703,145	2,003,757,213	4,212,499,310	5,649,203,495
Chi phí vật liệu, dụng cụ	3,257,788	28,101,019	49,963,025	60,983,148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321,572,794	241,266,738	1,132,719,258	726,753,787
Chi phí điện, điện thoại	1,610,512,889	1,633,083,592	4,480,830,281	4,698,731,262
Chi phí vận chuyển quốc tế	1,523,108,133	18,545,564,449	3,841,740,619	64,286,020,872
Chi phí vận chuyển nội địa	2,443,253,553	2,892,858,431	6,036,611,716	8,393,997,278
Chi phí hoa hồng môi giới	1,601,796,587	573,860,894	3,261,060,310	4,599,172,211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,740,144,409	5,902,506,632	4,202,385,370	18,704,646,117
Các chi phí khác	1,610,925,014	2,737,253,766	4,202,619,115	7,288,883,992
Cộng	**11,828,274,312**	**34,558,252,734**	**31,420,429,004**	**114,408,392,162**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4,000,939,329	3,859,322,834	10,569,698,034	10,920,090,173
Chi phí vật liệu, dụng cụ	75,817,213	19,889,080	153,353,673	57,499,041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	593,355,236	627,867,342	1,760,777,482	1,883,602,026

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Thuế, phí và lệ phí	(71,034,108)	3,139,341,306	849,635,496	3,570,360,474
Dự phòng trợ cấp thôi việc	123,549,500	48,575,000	344,284,500	172,806,000
Chi phí pháp lý vụ kiện chống phá giá	-	-	1,059,229,902	3,893,017,800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327,108,119	97,286,079	611,650,786	922,472,142
Các chi phí khác	2,973,006,938	5,086,913,694	6,764,008,583	10,344,084,537
Cộng	**8,022,742,227**	**12,879,195,335**	**22,112,638,456**	**31,763,932,193**

8. Thu nhập khác

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	-	83,051,448	478,598,526
Thu nhập từ bán phế liệu vật tư	12,103,240	118,984,722	64,863,604	279,723,854
Các khoản thu nhập khác	252,396,362	807,747	331,358,408	127,048,447
Cộng	**264,499,602**	**119,792,469**	**479,273,460**	**885,370,827**

9. Chi phí khác

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	344,221,279	-	-	-
Chi phí thiệt hại hàng LP trả về	502,504,311	-	644,097,262	-
Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp thuế	112,818,497	4,762,129	112,818,497	6,182,004
Xử lý hàng hủy	-	-	80,180,927	-
Các khoản chi phí khác	123,096,440	-	131,933,548	2,487,023
Cộng	**1,082,640,527**	**4,762,129**	**969,030,234**	**8,669,027**

V, NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính,

Nha Trang, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Trần Thị Cẩm Vân	Nguyễn Dân Tiến	Ngô Tuấn Kiệt
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc